

Bản án số: 160/2022/DS-ST

Ngày 30-12-2022

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Vân.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đặng Thanh Quang.**

2. Bà **Trần Văn Thạch.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lưu Sử Ngọc Quân** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Du** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/12/2022 và ngày 30/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022, Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 101/TB-TA ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 68/2022/QĐST-DS ngày 23/12/2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **TTN**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà 1/60, đường Phạm Văn Đồng, Khu phố 3, phường LH., thị xã HT, tỉnh TN.

* **Bị đơn:** Ông **TTT**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 3/11, đường Thành Thái, khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **TTKD**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số nhà 91/10^B, Khu phố 2, phường LH., thị xã HT, tỉnh TN.

- Ông **TTC**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà 216, đường Thành Thái, khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN.

- Bà **TTKY**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số nhà 7/1^B, khu phố Long Mỹ, phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN.

- Bà **TTKV**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số nhà 46/12, Khu phố 1, phường LH., thị xã HT, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Thị Kiều Diễm**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 1226, ấp NA., xã BN., Huyện DMC, tỉnh TN(Theo Hợp đồng ủy quyền số chứng thực 27, quyền số 01-SCT/HĐ,GD ngày 05/4/2021 tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố TN, tỉnh TN và Theo Hợp đồng ủy quyền số chứng thực 31, quyền số 01-SCT/HĐ,GD ngày 16/4/2021 tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố TN, tỉnh TN) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 06/4/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **LTKD** trình bày:

Cụ Lê Thị Lớn, sinh năm 1943 (chết năm 2014) và chồng là cụ Trần Văn Theo, sinh năm 1939 (chết năm 2018). Vợ chồng cụ Lớn, cụ Theo có tất cả 06 người con, gồm: Ông TTN, sinh năm 1964; Bà TTKD, sinh năm 1967; Ông TTC, sinh năm 1969; Ông TTT, sinh năm 1972; Bà TTKY, sinh năm 1974 và bà TTKV, sinh năm 1979. Ngoài ra, cụ Lớn và cụ Theo không còn bất kỳ người con nào khác và hai cụ chết không để lại di chúc.

Khi còn sống, hai cụ có tạo lập được khối tài sản chung là 02 phần đất, gồm: Phần đất thứ nhất có diện tích 2.702,9m², thửa số 485, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H04189/08 do UBND huyện HT(nay là UBND thị xã HT), tỉnh TN cấp cho cụ Trần Văn Theo ngày 02/11/2009, trên đất có căn nhà ngói. Phần đất thứ hai có diện tích 14.840m² (đo đạc thực tế là 15.824,5m²); thửa số 454, 455, 456, 457, 464, 465, 466, 469, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231.QSDĐ/E11 do UBND huyện CT., tỉnh TN cấp ngày 09/6/1995 cho cụ Lê Thị Lớn.

Hiện nay, ông Nh. là người đại diện anh chị em trong gia đình quản lý phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN. Ông T. là người quản lý, sử dụng phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN. Anh em trong gia đình yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Lớn và cụ Theo để lại nhưng ông T. không đồng ý. Do đó, nay ông Nh. khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế của cụ Lớn và cụ Theo đối với phần đất tọa lạc tại phường LTr. (không yêu cầu chia căn nhà trên đất) và yêu cầu chia phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN. Cụ thể, ông Nh. yêu cầu chia thành 06 kỹ phần cho 06 đồng thừa kế và ông Nh. yêu cầu được nhận đất đối với phần đất tọa lạc tại khu phố LTr.,

phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN và yêu cầu nhận giá trị đất đối với phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN.

Bà D. thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá cùng ngày 07/4/2022 tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN và Biên bản định giá ngày 16/6/2022 tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN. Bà D. không có ý kiến bổ sung gì.

*** *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông TTT trình bày:***

Ông thống nhất lời trình bày của bà D. về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế và hàng thừa kế của Lớn, cụ Theo. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì khi còn sống, cụ Lớn và cụ Theo đã chia đất cho tất cả anh chị em trong gia đình, ai cũng đều có được tài sản riêng do cha mẹ cho. Đối với 02 phần diện tích đất mà nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thì cụ Lớn và cụ Theo đã ký tên để lại cho ông hai phần đất nêu trên. Do đó, ông không đồng ý chia di sản thừa kế, ông yêu cầu được hưởng toàn bộ 02 phần diện tích đất nêu trên do cụ Lớn và cụ Theo để lại. Trường hợp phải chia thừa kế thì ông T. chỉ đồng ý chia phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN, ông không đồng ý chia phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN.

Ông T. thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá cùng ngày 07/4/2022 tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN và Biên bản định giá ngày 16/6/2022 tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN. Ông T. không có ý kiến bổ sung gì.

*** *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị LTKD trình bày:***

Bà TTKD, ông TTC, bà TTKY và bà TTKV thống nhất với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông TTN, cụ thể yêu cầu chia thành 06 kỹ phần cho 06 đồng thừa kế và yêu cầu được nhận đất đối với phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN, không yêu cầu chia giá trị căn nhà trên đất và yêu cầu nhận giá trị đất đối với phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá cùng ngày 07/4/2022 tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN và Biên bản định giá ngày 16/6/2022 tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN và không có ý kiến bổ sung gì.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và

đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nh.. Chia phần đất diện tích 2.702,9m² tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN và phần đất diện tích 15.824,5m² tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN cho ông Nh., ông C, bà D., bà Y., bà V. và ông T.. Phần đất diện tích 2.702,9m² ông T. được hưởng phần nhiều hơn do có công sức gìn giữ, quản lý, làm tăng giá trị di sản thừa kế. Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Nguyên đơn ông TTN khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn ông TTT có địa chỉ cư trú tại số nhà 3/11, đường Thành Thái, khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông TTN và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà TTKD, ông TTC, bà TTKY và bà TTKV vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị LTKD có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Trong vụ án này, cụ Lê Thị Lớn, sinh năm 1943, chết năm 2014, cụ Trần Văn Theo, sinh năm 1939, chết năm 2018. Do đó, thời hiệu thừa kế vẫn còn.

[4] Nội dung vụ án: Cụ Lê Thị Lớn và cụ Trần Văn Theo là vợ chồng, hai cụ có tất cả 06 người con, gồm: (1) Ông TTN, sinh năm 1964; (2) Bà TTKD, sinh năm 1967; (3) Ông TTC, sinh năm 1969; (4) Ông TTT, sinh năm 1972; (5) Bà TTKY, sinh năm 1974; (6) Bà TTKV, sinh năm 1979. Ngoài ra, hai cụ không còn

bất kỳ người con nào khác. Khi còn sống, cụ Lớn và cụ Theo tạo lập được khối tài sản là 02 phần đất: Phần đất thứ nhất có diện tích 2.702,9m², thửa số 485, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H04189/08 do UBND huyện HT(nay là UBND thị xã HT), tỉnh TN cấp cho cụ Trần Văn Theo ngày 02/11/2009, trên đất có căn nhà ngói. Phần đất thứ hai có diện tích 14.840m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 15.824,5m²); thửa số 454, 455, 456, 457, 464, 465, 466, 469; tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00231.QSĐĐ/E11 do UBND huyện CT.cấp ngày 09/6/1995 cho cụ Lê Thị Lớn.

[4.1] Xét về di sản thừa kế của cụ Lớn, cụ Theo thấy rằng: Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất thừa nhận di sản do cụ Lớn và cụ Theo chết để lại là phần đất có diện tích 2.702,9m² + căn nhà trên đất và phần đất có diện tích 14.840m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 15.824,5m²). Cụ Lớn, cụ Theo chết không để lại di chúc. Do đó, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, các bên không còn tranh chấp tài sản nào khác.

[4.2] Xét hàng thừa kế của cụ Lớn và cụ Theo, thấy rằng: Cụ Lớn chết năm 2014, cụ Theo chết năm 2018, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lớn, cụ Theo tại thời điểm mở thừa kế theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm: Ông TTN, bà TTKD, ông TTC, ông TTT, bà TTKY và bà TTKV. Như vậy, người thừa kế theo pháp luật của cụ Lớn, cụ Theo được xác định là ông Nh., bà D., ông C, ông T., bà Y. và bà V..

[4.3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Ông Nh. khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Lớn và cụ Theo chết để lại đối với phần đất có diện tích 2.702,9m², không yêu cầu chia căn nhà trên đất và yêu cầu chia phần đất có diện tích 14.840m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 15.824,5m²). Nguồn gốc phần đất do cụ Lớn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN là do cha mẹ cụ Lớn tặng cho cụ Lớn. Nguồn gốc phần đất do cụ Theo đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTr., thị xã HT, tỉnh TN là do cụ Theo thừa kế từ cha mẹ cụ Theo. Ông Nh. nhiều lần yêu cầu ông T. chia di sản thừa kế nhưng ông T. không đồng ý và khởi kiện đến Tòa án. Nay ông Nh. yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ chết để lại, cụ thể yêu cầu chia thành 06 kỹ phần bằng nhau cho 06 đồng thừa kế. Ông T. trình bày, khi còn sống, cụ Lớn và cụ Theo đã ký giấy tờ để lại cho ông được hưởng 02 phần đất nêu trên nhưng ông T. không có bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh. Do khi còn sống, cụ Lớn và cụ Theo chưa định đoạt, phân chia

phần đất có diện tích 2.702,9m² và phần đất có diện tích 14.840m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 15.824,5m²). Vì vậy, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Nh. là có cơ sở chấp nhận, tuy nhiên, ông T. là người có công gìn giữ, quản lý phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN, góp phần làm tăng giá trị di sản nên đối với phần đất này nên ông T. được hưởng phần nhiều hơn.

Mặt khác, cả hai phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN và phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN đều có hiện trạng đất phức tạp, hình dạng không đồng đều, khó phân chia cụ thể cho các hàng thừa kế. Anh chị em trong gia đình (trừ ông T.) đã có chỗ ở ổn định, ông T. là người sinh sống trên phần đất tọa lạc khu phố LTr. cùng cha mẹ từ nhỏ, quản lý tài sản cho đến nay và hiện đang thờ cúng cha mẹ. Ông Nh. là người đại diện anh chị em quản lý phần đất ở xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN từ khi cụ Lớn còn sống và hiện vẫn đang quản lý. Do đó, phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN cần giao cho ông Nh. và ông T. quản lý, sử dụng. Riêng đối với phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN giao cho ông Nh. quản lý, sử dụng. Ông Nh. và ông T. có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại.

Do đó, di sản của cụ Theo để lại được chia thành 07 kỷ phần bằng nhau, trong đó ông T. được hưởng 02 kỷ phần và 05 đồng thừa kế còn lại, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần. Riêng di sản của cụ Lớn để lại chia đều cho 06 đồng thừa kế, thành 06 kỷ phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần.

* Giá trị tài sản của cụ Theo để lại: Giá trị đất 2.702,9m² x 4.098.000 đồng/m² = 11.076.484.200 đồng; Chia thành 07 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần = 2.702,9m²/07 kỷ phần = 386,12m² x 4.098.000 đồng/m² = 1.582.354.885 đồng.

* Giá trị tài sản của cụ Lớn để lại: Phần đất diện tích hiện trạng 15.824,5m² x 60.000 đồng/m² = 949.470.000 đồng, chia thành 06 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 158.245.000 đồng (cụ thể 15.824,5m²/06 kỷ phần = 2.637,4m²).

Từ những phân tích trên, di sản của cụ Theo tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN được chia như sau:

Phần tài sản bằng hiện vật ông Nh. được hưởng: Phần đất có tổng diện tích 1.602,3m² (trong đó có 100m² đất ODT), có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 134, 103, dài 37m + 9,94m + 1,7m + 12,8m; Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 486, phía sau giáp thửa 102, 86, dài 47m + 30m; Phía Nam giáp đường 10m, dài 8,0m + 12,9m (giữa đoạn 08m và đoạn 12,9m là thửa 468, 488, 485); Phía Bắc giáp thửa 83, 85, dài 5,7m + 18,3m;

Phần tài sản bằng hiện vật ông T. được hưởng: Phần đất có tổng diện tích 1.100,6m² (trong đó có 100m² đất ODT), trên đất có căn nhà có diện tích

175,89m², có tứ cận: Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 486, dài 47m; Phía Tây giáp thửa 120, dài 51,7m; Phía Nam giáp đường 10m, dài 22,5m; Phía Bắc giáp thửa 102, dài 22,5m;

Về nghĩa vụ thanh toán đối với phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN:

Ông Nh. có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho bà D., ông C, bà Y. và bà V. tổng số tiền 4.983.905.640 đồng (tức là 1.602,3m² tổng diện tích giao cho ông Nh. – 386,12m² là kỹ phần ông Nh. được hưởng = 1.216,18m² x 4.098.000 đồng/m² = 4.983.905.640 đồng). Bà D., ông C, bà Y. và bà V., mỗi người được nhận 1.245.976.410 đồng (Một tỷ, hai trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm mười đồng).

Ông T. có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho bà D., ông C, bà Y. và bà V. tổng số tiền 1.345.619.280 đồng (tức là 1.100,6m² tổng diện tích giao cho ông T. – 772,24m² là kỹ phần ông T. được hưởng = 328,36m² x 4.098.000 đồng/m² = 1.345.619.280 đồng). Bà D., ông C, bà Y. và bà V., mỗi người được nhận 336.404.820 đồng (Ba trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm hai mươi đồng).

Di sản của cụ Lớn tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN được chia như sau: Giao ông TTN hưởng toàn bộ diện tích 14.840m² (diện tích theo đo đạc hiện trạng là 15.824,5m²), có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 246, dài 48,17m; Phía Tây giáp Rạch Ông Đội, dài 3,77m + 14,56m + 11,72m + 11,72m + 39,97m; Phía Nam giáp thửa 134, dài 57,07m + 76,92m + 94,72m; Phía Bắc giáp thửa 114, 103, dài 24,43m + 19,83m + 104,66m + 75,31m.

Về nghĩa vụ thanh toán phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN: Ông Nh. có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại, cụ thể ông Nh. phải thanh toán cho bà D., ông C, bà V., bà Y. và ông T., mỗi người 158.245.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

[5] Về chi phí đo đạc, định giá: Chi phí đo đạc, định giá tại phần đất tọa lạc tại xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN là 4.460.000 đồng; Chi phí đo đạc, định giá tại khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN là 3.686.000 đồng; Tổng chi phí là 8.146.000 đồng (Tám triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Ghi nhận ông Nh. tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[6] Về án phí: Ông Nh., ông T., bà D., bà Y., ông C, bà V. phải chịu tiền án

phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TTN đối với ông TTT về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

*** Đối với phần đất tọa lạc tại khu phố LTr., phường LTTr., thị xã HT, tỉnh TN:**

Ông TTN được hưởng phần đất có tổng diện tích 1.602,3m² (trong đó có 100m² đất ODT), có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 134, 103, dài 37m + 9,94m + 1,7m + 12,8m; Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 486, phía sau giáp thửa 102, 86, dài 47m + 30m; Phía Nam giáp đường 10m, dài 8,0m + 12,9m (giữa đoạn 08m và đoạn 12,9m là thửa 468, 488, 485); Phía Bắc giáp thửa 83, 85, dài 5,7m + 18,3m;

Ông TTT được hưởng phần đất có tổng diện tích 1.100,6m² (trong đó có 100m² đất ODT), trên đất có căn nhà có diện tích 175,89m², có tứ cận: Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 486, dài 47m; Phía Tây giáp thửa 120, dài 51,7m; Phía Nam giáp đường 10m, dài 22,5m; Phía Bắc giáp thửa 102, dài 22,5m;

Ông Nh. có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho bà D., ông C, bà Y. và bà V. với tổng số tiền 4.983.905.640 đồng. Như vậy, bà D., ông C, bà Y. và bà V., mỗi người được nhận số tiền 1.245.976.410 đồng (Một tỷ, hai trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm mười đồng).

Ông T. có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho bà D., ông C, bà Y. và bà V. với tổng số tiền 1.345.619.280 đồng. Như vậy, bà D., ông C, bà Y. và bà V., mỗi người được nhận số tiền 336.404.820 đồng (Ba trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm hai mươi đồng).

*** Đối với phần đất tọa lạc tại ấp Long Đại, xã Long Vĩnh, huyện CT., tỉnh TN:** Giao ông TTN hưởng toàn bộ diện tích 14.840m² (diện tích theo đo đạc hiện trạng là 15.824,5m²), có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 246, dài 48,17m; Phía Tây giáp Rạch Ông Đội, dài 3,77m + 14,56m + 11,72m + 11,72m + 39,97m; Phía Nam giáp thửa 134, dài 57,07m + 76,92m + 94,72m; Phía Bắc giáp thửa 114, 103, dài 24,43m + 19,83m + 104,66m + 75,31m.

Ông Nh. có nghĩa vụ thanh toán cho bà D., ông C, bà V., bà Y. và ông T., mỗi người được nhận số tiền 158.245.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nh. về việc chịu chi phí tố tụng với số tiền 8.146.000 đồng (Tám triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nh. phải chịu 64.217.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Nh. đã nộp 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0009809 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN, ông Nh. còn phải nộp 52.217.000 đồng (Năm mươi hai triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng).

Bà D., ông C, bà Y., bà V., mỗi người phải chịu 64.217.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng);

Ông T. phải chịu 98.460.000 đồng (Chín mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1
- TAND tỉnh TN.
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- VKSND thị xã HT;
- CC.THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án

Nguyễn Thị Bích Vân